

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CPVT DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 409/PĐV-CBTT
V/v Công bố thông tin BCTC giữa niên độ đã
được soát xét

Tp.HCM, ngày 16 tháng 08 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội,
- Công ty: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (PV Trans Oil);
- Mã chứng khoán: PDV
- Trụ sở chính: Lầu 8, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp.HCM;
- Điện thoại: (028) 62911 281; Fax: (028) 62911 280; Email: info@pvoilshipping.vn;
- Người công bố: ông Hồ Sĩ Thuận – TV HĐQT Công ty/Giám đốc Công ty
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304934883 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp lần 14 ngày 09/03/2019 (lần đầu ngày 20/04/2007);
- Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Thực hiện Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, PV Trans Oil xin trân trọng công bố thông tin **Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét** cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt theo file đính kèm.

- Thông tin được công bố trên trang thông tin điện tử của CTCP Vận tải Dầu Phương Đông Việt tại website <http://pvoilshipping.vn/>

PV Trans Oil cam kết các thông tin công bố là đúng với sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Website;
- Lưu: VT, HĐQT (2b).

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC



Hồ Sĩ Thuận

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU
PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

Lầu 8, cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 28



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

Lầu 8, cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Đức Chính	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoài Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên
Ông Hồ Sĩ Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bằng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hồ Sĩ Thuận	Giám đốc
Ông Phạm Huy Hiệp	Phó Giám đốc
Ông Ngô Mạnh Hà	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hồ Sĩ Thuận
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số: 0167 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 03 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 14 tháng 8 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		173.767.188.990	195.892.573.095
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	74.780.224.802	62.672.839.880
1. Tiền	111		19.780.224.802	55.672.839.880
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	7.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.280.000.000	22.900.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.280.000.000	22.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.270.370.032	87.275.116.575
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	28.277.757.178	25.025.222.905
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	8.261.379.833	43.310.582.688
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	23.985.686.593	21.193.764.554
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.254.453.572)	(2.254.453.572)
IV. Hàng tồn kho	140	10	20.881.625.465	13.888.324.794
1. Hàng tồn kho	141		20.881.625.465	13.888.324.794
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.554.968.691	9.156.291.846
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	6.429.433.230	1.041.184.343
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.115.769.306	7.572.107.259
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	9.766.155	543.000.244
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		470.553.870.451	287.649.807.956
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		355.572.000	355.572.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	355.572.000	355.572.000
II. Tài sản cố định	220		452.552.265.794	258.097.591.167
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	450.631.666.680	256.160.928.979
- Nguyên giá	222		735.859.959.583	521.993.684.836
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(285.228.292.903)	(265.832.755.857)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.920.599.114	1.936.662.188
- Nguyên giá	228		2.431.037.064	2.431.037.064
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(510.437.950)	(494.374.876)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.873.914.119	263.712.600
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.873.914.119	263.712.600
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	-	1.800.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	1.800.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.772.118.538	27.132.932.189
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	15.772.118.538	27.132.932.189
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		644.321.059.441	483.542.381.051

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		363.976.604.228	272.496.575.660
I. Nợ ngắn hạn	310		203.154.685.846	220.148.475.660
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	100.895.701.846	71.463.682.406
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.830.460.351	12.589.024.250
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	267.350.187	54.252.516
4. Phải trả người lao động	314		2.831.348.216	4.826.979.864
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	6.825.301.432	2.713.934.557
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	15.664.834.874	62.460.005.354
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	56.256.169.117	65.942.450.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		583.519.823	98.146.713
II. Nợ dài hạn	330		160.821.918.382	52.348.100.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	160.821.918.382	52.348.100.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		280.344.455.213	211.045.805.391
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	280.344.455.213	211.045.805.391
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		206.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		60.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		360.000.000	500.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.033.656.185	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.950.799.028	10.545.805.391
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		6.804.296.096	9.324.612.094
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		4.146.502.932	1.221.193.297
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		644.321.059.441	483.542.381.051



Tăng Kim Thụy Vi
Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo
Kế toán trưởng



Hồ Sĩ Thuận
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		524.406.338.774	575.437.065.914
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	22	524.406.338.774	575.437.065.914
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	501.672.730.107	561.195.177.643
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.733.608.667	14.241.888.271
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.864.588.336	2.351.227.701
6. Chi phí tài chính	22	26	10.261.363.133	4.963.434.904
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	5.773.870.123	2.426.550.010
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	11.654.215.419	8.679.181.114
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		4.682.618.451	2.950.499.954
9. Thu nhập khác	31	28	659.841.123	526.217.775
10. Chi phí khác	32		23.928.886	21.270.736
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		635.912.237	504.947.039
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.318.530.688	3.455.446.993
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	1.172.027.756	861.898.600
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		4.146.502.932	2.593.548.393
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	190	142



Tăng Kim Thụy Vi
Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo
Kế toán trưởng



Hồ Sĩ Thuận
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.318.530.688	3.455.446.993
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	19.411.600.120	10.665.377.521
Các khoản dự phòng	03	-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.572.412.099)	800.507.234
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.618.919.863)	(663.968.127)
Chi phí lãi vay	06	5.773.870.123	2.426.550.010
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	27.312.668.969	16.683.913.631
Thay đổi các khoản phải thu	09	(17.013.320.134)	(57.222.847.392)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(6.993.300.671)	3.382.786.964
Thay đổi các khoản phải trả	11	(6.486.139.722)	45.163.511.849
Thay đổi chi phí trả trước	12	4.362.363.245	7.114.194.493
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.089.657.254)	(2.566.251.582)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(452.971.617)	(2.961.489.667)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(222.480.000)	(159.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.582.837.184)	9.434.818.296
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21	(171.414.774.747)	-
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(480.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	24	22.900.000.000	-
4. Thu lãi tiền gửi	27	1.707.515.103	633.854.238
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(147.287.259.644)	633.854.238
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	66.000.000.000	-
2. Tiền chi cho chi phí phát hành cổ phiếu	31	(140.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	138.990.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(41.906.500.000)	(20.488.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	162.943.500.000	(20.488.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	12.073.403.172	(10.419.827.466)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	62.672.839.880	87.934.147.030
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	33.981.750	(787.583.430)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	74.780.224.802	76.726.736.134



Tăng Kim Thụy Vi
Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo
Kế toán trưởng



Hồ Sĩ Thuận
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Dầu mỏ Phương Đông, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 8, cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại sàn giao dịch UpCom vào ngày 20 tháng 4 năm 2017 với mã chứng khoán là PDV.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 195 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 195 người).

Hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); Bán buôn hạt nhựa, sản phẩm nhựa công nghiệp, bao bì bằng nhựa; Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng; Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Dịch vụ cung cấp nước ngọt cho tàu biển; Bán buôn thực phẩm, đồ uống không có cồn, máy móc thiết bị và phụ tùng phục vụ sản xuất: công nghiệp, hàng hải, khai khoáng, xây dựng, chế biến và kinh doanh xăng dầu, nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan (trừ gas), xi măng, clanhke, phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp - công nghiệp chế biến xăng dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Vận tải hàng hóa bằng xe bồn chở chất lỏng; Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa đường bộ, cảng sông, cảng biển; Tư vấn quản lý, kỹ thuật; Cung ứng và quản lý lao động trong nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh cho bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

0-0
ÁN
T
H
T
AN
ỐC

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Phương tiện vận tải	08 - 25
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vật tư xuất dùng cho tàu, chi phí sửa chữa tàu định kỳ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ một năm rưỡi đến ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	338.437.632	154.457.061
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.441.787.170	55.518.382.819
Các khoản tương đương tiền	55.000.000.000	7.000.000.000
	<u>74.780.224.802</u>	<u>62.672.839.880</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn một tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng là từ 4,7% đến 5,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ba tháng với lãi suất được hưởng là 5,2%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại từ mười tháng đến mười một tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng là từ 6,5% đến 6,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới mười hai tháng với lãi suất được hưởng là 5,7%/năm). Trong đó, khoản tiền gửi với số tiền là 480.000.000 đồng và 1.800.000.000 đồng lần lượt được sử dụng để bảo lãnh cho việc mua bán nhiên liệu theo Hợp đồng số 3105/2019/TTCBL/MSB-PDV ký ngày 31 tháng 5 năm 2019 và Hợp đồng số 1510/2018/TTCBL/MSB-PDV ký ngày 15 tháng 10 năm 2018 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ ba		
Prudensol Inc.	6.295.569.579	6.279.329.511
Công ty Xi măng Nghi Sơn	5.711.216.134	5.270.488.320
Các đối tượng khác	5.794.981.639	4.366.951.040
b. Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	9.208.078.957	9.108.454.034
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	778.780.380	-
Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	489.130.489	-
	<u>28.277.757.178</u>	<u>25.025.222.905</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Tân Long (*)	-	42.451.500.000
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Sài Gòn	4.010.246.210	-
Công ty TNHH Vietspares	2.396.526.247	-
Các đối tượng khác	1.854.607.376	859.082.688
	<u>8.261.379.833</u>	<u>43.310.582.688</u>

(*) Đây là khoản tiền ứng trước để mua tàu DMC Mercury từ Công ty TNHH Tân Long theo Hợp đồng số 29/2018/HĐMB/PĐV-TL ngày 05 tháng 12 năm 2018. Tàu này đã được bàn giao cho Công ty vào ngày 04 tháng 01 năm 2019.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng cho nhân viên	1.387.482.299	1.160.703.910
- Ký cược, ký quỹ	108.318.000	108.318.000
- Khoản đặt cọc cho tòa án vụ tàu Venus (*)	3.165.441.525	3.187.243.964
- Khoản đặt cọc cho tòa án vụ tàu Jupiter (**)	6.390.492.160	6.254.207.121
- Phải thu khác từ bên thứ ba	12.933.952.609	10.289.291.559
- Phải thu khác từ bên liên quan:		
* Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	194.000.000
	23.985.686.593	21.193.764.554
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	355.572.000	355.572.000
	355.572.000	355.572.000

(*) Đây là khoản tiền 136.265,24 Đô la Mỹ công ty đã đặt cọc từ tháng 10 năm 2018 theo yêu cầu của Tòa án tại Hylnida, Ấn Độ để giải phóng tàu PV Oil Venus của Công ty do người cung cấp nhiên liệu khiếu nại người thuê tàu chưa thanh toán tiền nhiên liệu, dẫn đến việc bắt giữ bất hợp lệ. Tàu đã được giải phóng vào ngày 31 tháng 10 năm 2018 và vụ kiện tính đến thời điểm báo cáo vẫn đang được Tòa án thụ lý.

(**) Đây là khoản tiền 275.096,52 Đô la Mỹ công ty đã đặt cọc từ tháng 02 năm 2018 theo yêu cầu của Tòa án tại Kolkata, Ấn Độ để giải phóng tàu PV Oil Jupiter của Công ty do người cung cấp nhiên liệu khiếu nại người thuê tàu chưa thanh toán tiền nhiên liệu, dẫn đến việc bắt giữ bất hợp lệ. Tàu đã được giải phóng vào ngày 23 tháng 02 năm 2018 và vụ kiện tính đến thời điểm báo cáo vẫn đang được Tòa án thụ lý.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Đối tượng Nợ	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Vận tải biển Gia Hải	240.110.231	-	240.110.231	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Vận tải Phương Mai	470.085.809	-	470.085.809	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	256.220.424	-	256.220.424	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II	182.306.943	-	182.306.943	-
Thuyền trưởng tàu Phương Dong Star	263.113.139	-	263.113.139	-
Victory Tankers Limited	842.617.026	-	842.617.026	-
	2.254.453.572	-	2.254.453.572	-

10. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu, vật tư và phụ tùng tồn trên tàu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	529.726.274	521.082.765.985	381.192.577	521.993.684.836
Tăng trong kỳ	-	213.494.074.747	372.200.000	213.866.274.747
Số dư cuối kỳ	<u>529.726.274</u>	<u>734.576.840.732</u>	<u>753.392.577</u>	<u>735.859.959.583</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	423.781.000	265.048.045.150	360.929.707	265.832.755.857
Khấu hao trong kỳ	26.486.316	19.338.448.004	30.602.726	19.395.537.046
Số dư cuối kỳ	<u>450.267.316</u>	<u>284.386.493.154</u>	<u>391.532.433</u>	<u>285.228.292.903</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	<u>105.945.274</u>	<u>256.034.720.835</u>	<u>20.262.870</u>	<u>256.160.928.979</u>
Số dư cuối kỳ	<u>79.458.958</u>	<u>450.190.347.578</u>	<u>361.860.144</u>	<u>450.631.666.680</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp các tàu Phuong Dong Star, Venus, Jupiter và Synergy với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 lần lượt là 733.710.583.896 đồng và 450.190.347.578 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 520.216.509.149 đồng và 256.034.720.835 đồng) dùng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2013/HDTC-PDV-PVB ngày 14 tháng 11 năm 2013 và khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thế chấp tài sản số 301/2018/HDDB/TTKD Q3/03 ngày 02 tháng 01 năm 2019.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.212.713.050 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.212.713.050 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	2.213.037.064	218.000.000	2.431.037.064
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	276.374.876	218.000.000	494.374.876
Khấu hao trong kỳ	16.063.074	-	16.063.074
Số dư cuối kỳ	<u>292.437.950</u>	<u>218.000.000</u>	<u>510.437.950</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	<u>1.936.662.188</u>	<u>-</u>	<u>1.936.662.188</u>
Số dư cuối kỳ	<u>1.920.599.114</u>	<u>-</u>	<u>1.920.599.114</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 218.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 218.000.000 đồng).

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	3.460.242.422	1.041.184.343
Vật tư	2.947.232.476	-
Khác	21.958.332	-
	6.429.433.230	1.041.184.343
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tàu Jupiter	522.794.889	2.888.694.972
Chi phí sửa chữa lớn tàu Venus	4.212.447.505	6.741.340.633
Chi phí sửa chữa lớn tàu Phương Đông Star	2.155.978.358	4.724.115.788
Chi phí sửa chữa lớn tàu Saturn	8.432.542.507	11.095.450.668
Các khoản khác	448.355.279	1.683.330.128
	15.772.118.538	27.132.932.189

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Bên thứ ba				
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Đồng Lực	6.469.259.264	6.469.259.264	5.245.492.720	5.245.492.720
Công ty TNHH Diamond Key Holding	8.981.640.000	8.981.640.000	-	-
Bunkers Marine Pte Ltd	5.834.180.798	5.834.180.798	-	-
KPI Bridge Oil Singapore Pte Ltd	6.437.963.697	6.437.963.697	-	-
Các đối tượng khác	21.099.389.853	21.099.389.853	21.169.618.183	21.169.618.183
b. Bên liên quan				
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	45.044.120.858	45.044.120.858	35.410.760.858	35.410.760.858
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	2.332.904.450	2.332.904.450	5.431.059.000	5.431.059.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	2.086.994.151	2.086.994.151	3.086.994.151	3.086.994.151
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.640.468.778	1.640.468.778	1.076.727.859	1.076.727.859
Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	651.105.125	651.105.125	-	-
Tổng công ty Bảo Hiểm PVI	251.399.872	251.399.872	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	66.275.000	66.275.000	31.900.000	31.900.000
	100.895.701.846	100.895.701.846	71.463.682.406	71.463.682.406

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu/nộp	Số đã thu/nộp	Số cuối kỳ
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	9.766.155	-	-	9.766.155
Thuế thu nhập doanh nghiệp	533.234.089	-	533.234.089	-
	543.000.244	-	533.234.089	9.766.155
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	218.311.819	218.311.819	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	83.255.075	83.255.075	-
Thuế thu nhập cá nhân	54.252.516	260.831.501	233.555.880	81.528.137
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.172.027.756	452.971.617	185.822.050
Thuế nhà thầu	-	254.263.606	254.263.606	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
	54.252.516	1.992.689.757	1.246.357.997	267.350.187

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi vay phải trả	3.463.837.132	1.781.416.418
Chi phí phải trả khác (*)	3.361.464.300	932.518.139
	6.825.301.432	2.713.934.557

(*) Chi phí phải trả khác chủ yếu bao gồm chi phí vật tư tàu Synergy, hoa tiêu và cảng phí.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ ba		
Nhận ký quỹ của thuyền viên	4.006.389.464	4.017.177.724
Bảo hiểm xã hội	491.157.096	516.780.225
Kinh phí công đoàn	187.990.491	100.943.752
Bảo hiểm thất nghiệp	14.510.127	17.459.882
Công ty TNHH Tân Long	-	40.775.470.000
Phải trả khác (*)	9.078.269.061	11.777.127.452
b. Bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	1.286.450.000	1.286.450.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	296.972.932	296.972.932
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	208.287.409	413.549.421
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - Xí nghiệp Xăng dầu Petec Cái Mép	73.411.910	-
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	12.974.916	12.974.916
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	8.102.468	8.102.468
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Đình Vũ	319.000	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	1.045.350.000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - Công ty TNHH Nhà nước MTV	-	816.375.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	733.826.958
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01&02 (Điều hành Dầu khí) - Công ty TNHH Nhà nước MTV	-	600.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	37.980.000
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - Xí nghiệp Xăng dầu Petec Hải Phòng	-	3.464.624
	15.664.834.874	62.460.005.354

(*) Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả liên quan đến dịch vụ tàu biển mà Công ty thu hộ khách hàng như chi phí cảng vụ, cảng phí, phí lai dắt tàu, phí nước ngọt v.v...

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn:		
Vay ngắn hạn	-	7.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	56.256.169.117	58.942.450.000
	56.256.169.117	65.942.450.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dài hạn:		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (bên liên quan)	76.858.087.500	111.290.550.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	140.219.999.999	-
	217.078.087.499	111.290.550.000

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn được giải ngân theo hai hợp đồng sau:

i) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 04/2007/HĐTD-TC DK-22.16 ký ngày 14 tháng 12 năm 2007 với hạn mức tín dụng là 13.770.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu Phuong Dong Star. Thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Phuong Dong Star theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2008/HĐTC-TC DK-22.16 ngày 26 tháng 02 năm 2008. Lãi suất vay được áp dụng cho từng thời điểm và được xác định trên cơ sở SIBOR 6 tháng cộng 1,6%/năm.

ii) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 08/2009/HĐTD-CNSG.KD ngày 10 tháng 7 năm 2009 với hạn mức tín dụng là 13.600.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu Jupiter và Venus. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Jupiter và Venus theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 09/2009/HĐBĐ-CNSG.KD ngày 10 tháng 7 năm 2009. Lãi suất vay được áp dụng bằng bình quân lãi suất tiết kiệm USD của cá nhân kỳ hạn 12 tháng của bốn ngân hàng là: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng biên độ 2,52%/năm.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong được giải ngân theo Hợp đồng cho vay số 301/2018/HĐTD/TTKDQ3/01 ngày 02 tháng 01 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 6.000.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu Synergy. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Synergy theo hợp đồng thế chấp tài sản số 301/2018/HĐBĐ/TTKDQ3/03 ngày 02 tháng 01 năm 2019. Lãi suất vay được áp dụng cho từng thời điểm và được xác định trên cơ sở LIBOR 6 tháng cộng biên độ 3,5%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	56.256.169.117	58.942.450.000
Trong năm thứ hai	46.375.238.236	52.348.100.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	44.301.939.707	
Sau năm năm	70.144.740.439	
	217.078.087.499	111.290.550.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày tại khoản mục vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	(56.256.169.117)	(58.942.450.000)
Số phải trả sau 12 tháng	160.821.918.382	52.348.100.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	26.600.000	266.000.000.000	20.000.000	200.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	26.600.000	266.000.000.000	20.000.000	200.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Cổ phần	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	26.600.000	20.000.000
+ Cổ phần phổ thông	20.600.000	17.000.000
+ Cổ phần ưu đãi	6.000.000	3.000.000
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	26.600.000	20.000.000
+ Cổ phần phổ thông	20.600.000	17.000.000
+ Cổ phần ưu đãi	6.000.000	3.000.000

Công ty đã phát hành 20.600.000 cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần và 6.000.000 cổ phần ưu đãi cố tức (3.000.000 cổ phần ưu đãi có cổ tức được nhận gấp 1,4 và 3.000.000 cổ phần ưu đãi có cổ tức được nhận gấp 1,5 lần so với cổ phần phổ thông trong 3 kỳ chia cổ tức liên tiếp kể từ khi bắt đầu chia cổ tức, hết thời hạn này, cổ phần ưu đãi cố tức sẽ tự động chuyển thành cổ phần phổ thông, đến thời điểm báo cáo, Công ty vẫn chưa chia cổ tức và chưa có kế hoạch chia cổ tức trong năm tới). Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cố tức không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Số dư đầu kỳ trước	200.000.000.000	500.000.000	-	9.324.612.094	209.824.612.094
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	2.593.548.393	2.593.548.393
Số dư cuối kỳ trước	200.000.000.000	500.000.000	-	11.918.160.487	212.418.160.487

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Số dư đầu kỳ này	200.000.000.000	500.000.000	-	10.545.805.391	211.045.805.391
Tăng vốn trong kỳ	66.000.000.000	-	-	-	66.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	4.146.502.932	4.146.502.932
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(707.853.110)	(707.853.110)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	3.033.656.185	(3.033.656.185)	-
Giảm khác	-	(140.000.000)	-	-	(140.000.000)
Số dư cuối kỳ này	266.000.000.000	360.000.000	3.033.656.185	10.950.799.028	280.344.455.213

(*) Đây là số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển với số tiền lần lượt là 707.853.110 đồng và 3.033.656.185 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 4 năm 2019.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	135.974.870.000	51,12%	135.974.870.000	67,99%
Công ty TNHH Tân Long	76.000.000.000	28,57%	10.000.000.000	5,00%
Các cổ đông khác	54.025.130.000	20,31%	54.025.130.000	27,01%
	266.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 3.600.000 cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 3.000.000 cổ phần ưu đãi cổ tức (cổ tức được nhận gấp 1,4 lần so với cổ phần phổ thông trong 3 kỳ (năm) chia cổ tức liên tiếp kể từ năm chia cổ tức, hết thời hạn này cổ phần ưu đãi cổ tức sẽ tự động chuyển thành cổ phần phổ thông). Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	325.470	500.336
Đô la Singapore ("SGD")	640	651
Euro ("EUR")	<u>2.635</u>	<u>-</u>

Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>19.074.600.000</u>	<u>19.088.498.182</u>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	38.270.400.000	39.621.600.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	<u>73.225.200.000</u>	<u>90.043.800.000</u>
	<u>111.495.600.000</u>	<u>129.665.400.000</u>

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê văn phòng tại Lầu 8, cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn thuê là 03 năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2018, số tiền thuê phải trả cho việc giữ xe có thời hạn thuê là 01 năm từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 và số tiền thuê tàu Saturn từ Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí cho giai đoạn từ ngày 22 tháng 6 năm 2017 đến ngày 22 tháng 6 năm 2022.

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành bốn bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển; Bộ phận kinh doanh thương mại; Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý và Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển - kinh doanh vận tải bằng tàu.

Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh mua bán mặt hàng xăng dầu và hàng hóa khác.

Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý - kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển.

Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác - kinh doanh từ cấp dầu, chuyển tải, cảng phí, .v.v.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Số cuối kỳ	Dịch vụ vận chuyển	Thương mại	Dịch vụ đại lý	Hoạt động khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	535.505.211.019	11.798.453.834	1.987.980.880	175.820.000	549.467.465.733
Tài sản không phân bổ					94.853.593.708
Tổng tài sản hợp nhất					<u>644.321.059.441</u>
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	166.715.462.686	16.380.187.876	10.918.506.087	2.646.479.891	196.660.636.540
Nợ phải trả không phân bổ					167.315.967.688
Tổng nợ phải trả hợp nhất					<u>363.976.604.228</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Kỳ này	Dịch vụ vận chuyển	Thương mại	Dịch vụ đại lý	Hoạt động khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần ra bên ngoài	158.073.397.726	364.557.119.441	1.510.131.502	265.690.105	524.406.338.774
Tổng doanh thu	158.073.397.726	364.557.119.441	1.510.131.502	265.690.105	524.406.338.774
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận gộp	21.698.312.227	159.158.023	840.309.904	35.828.513	22.733.608.667
Chi phí không phân bổ					(11.654.215.419)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					11.079.393.248
Doanh thu hoạt động tài chính					3.864.588.336
Lợi nhuận khác					635.912.237
Chi phí tài chính					(10.261.363.133)
Lợi nhuận trước thuế					5.318.530.688
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(1.172.027.756)
Lợi nhuận trong kỳ					<u>4.146.502.932</u>
Thông tin khác					
Khấu hao					<u>19.411.600.120</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Số đầu kỳ	Dịch vụ vận chuyển	Thương mại	Dịch vụ đại lý	Hoạt động khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	376.018.071.613	8.072.550.587	1.183.404.919	175.820.000	385.449.847.119
Tài sản không phân bổ					98.092.533.932
Tổng tài sản hợp nhất					483.542.381.051
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	230.635.536.059	5.269.355.754	17.261.358.946	13.395.584.240	266.561.834.999
Nợ phải trả không phân bổ					5.934.740.661
Tổng nợ phải trả hợp nhất					272.496.575.660

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Kỳ trước	Dịch vụ vận chuyển	Thương mại	Dịch vụ đại lý	Hoạt động khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần ra bên ngoài	129.360.064.439	441.541.534.109	1.982.838.559	2.552.628.807	575.437.065.914
Doanh thu thuần cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	129.360.064.439	441.541.534.109	1.982.838.559	2.552.628.807	575.437.065.914
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận gộp	14.103.921.520	(213.154.542)	323.114.350	28.006.943	14.241.888.271
Chi phí không phân bổ					(8.679.181.114)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					5.562.707.157
Doanh thu hoạt động tài chính					2.351.227.701
Lợi nhuận khác					504.947.039
Chi phí tài chính					(4.963.434.904)
Lợi nhuận trước thuế					3.455.446.993
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(861.898.600)
Lợi nhuận trong kỳ					2.593.548.393
Thông tin khác					
Khấu hao					10.665.377.521

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ vận tải dầu chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Ngoài ra Công ty có cung cấp các dịch vụ vận tải quốc tế thông qua hợp đồng cho thuê tàu định hạn chạy ở các khu vực địa lý khác nhau như Trung Đông, Trung Quốc, Đông Nam Á... Các hoạt động vận tải quốc tế này có thể được thực hiện ở các khu vực địa lý khác nhau và không cố định, toàn bộ kết quả kinh doanh được ghi nhận tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro và lợi ích kinh tế của các hoạt động này không có sự khác biệt đáng kể trong các khu vực địa lý. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thương mại	364.557.119.441	441.541.534.109
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	158.073.397.726	129.360.064.439
Doanh thu đại lý tàu biển	1.510.131.502	1.982.838.559
Doanh thu hoạt động khác	265.690.105	2.552.628.807
	524.406.338.774	575.437.065.914

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thương mại	364.397.961.418	441.754.688.651
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	136.375.085.499	115.256.142.919
Giá vốn đại lý tàu biển	669.821.598	1.659.724.209
Giá vốn hoạt động khác	229.861.592	2.524.621.864
	501.672.730.107	561.195.177.643

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.659.539.752	29.959.339.251
Chi phí nhân công	23.103.310.334	16.321.960.914
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.411.600.120	10.665.377.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.409.477.828	51.129.512.737
Chi phí khác bằng tiền	28.345.056.074	20.043.479.683
	148.928.984.108	128.119.670.106

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	1.618.919.863	663.968.127
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.245.668.473	1.687.259.574
	3.864.588.336	2.351.227.701

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	5.773.870.123	2.426.550.010
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.619.070.818	2.536.884.894
Chi phí tài chính khác	868.422.192	-
	10.261.363.133	4.963.434.904

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương nhân viên	5.637.053.943	4.052.747.942
Chi phí mua ngoài	5.469.595.215	4.178.189.562
Các khoản khác	547.566.261	448.243.610
	11.654.215.419	8.679.181.114

28. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu từ phạt lưu tàu	-	328.223.496
Thu nhập khác	659.841.123	197.994.279
	659.841.123	526.217.775

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	5.318.530.688	3.545.446.993
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	541.608.089	1.136.428.325
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(282.382.317)
Thu nhập chịu thuế	5.860.138.777	4.309.493.001
Thu nhập tính thuế	5.860.138.777	4.309.493.001
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.172.027.756	861.898.600

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (2018: thuế suất 20%) trên thu nhập tính thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả khác vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	4.146.502.932	2.593.548.393
Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	290.255.205	181.548.388
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) (**)	3.856.247.727	2.412.000.005
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	20.321.547	17.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	190	142

(*) Loại trừ quỹ khen thưởng phúc lợi được ước tính theo tỷ lệ trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phê duyệt năm trước.

(**) Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa xem xét đến ảnh hưởng của 6.000.000 cổ phần ưu đãi cổ tức bởi vì trong năm Công ty vẫn chưa có kế hoạch chia cổ tức cho cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức.

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 căn cứ vào số quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được phân phối từ lợi nhuận các năm trước, như sau:

	Số đã báo cáo	Trình bày lại (giảm)/ tăng	Số sau trình bày lại
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.593.548.393	(181.548.388)	2.412.000.005
Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	181.548.388	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	153	(11)	142

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và lãi/lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	217.078.087.499	118.290.550.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	74.780.224.802	62.672.839.880
Nợ thuần	142.297.862.697	55.617.710.120
Vốn chủ sở hữu	280.344.455.213	211.045.805.391
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,51	0,26

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.780.224.802	62.672.839.880
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.280.000.000	22.900.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48.621.507.900	42.803.829.977
	125.681.732.702	128.376.669.857

Công nợ tài chính

Các khoản vay	217.078.087.499	118.290.550.000
Phải trả người bán và phải trả khác	116.560.536.720	133.923.687.760
Chi phí phải trả	6.825.301.432	2.713.934.557
	340.463.925.651	254.928.172.317

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	28.475.231.226	32.617.451.857	241.264.980.750	107.979.971.042
Yên Nhật (JPY)	-	-	426.205.699	-
Đồng Euro (EUR)	425.797.138	-	60.389.957	-
Đô la Singapore (SGD)	10.962.185	10.954.091	2.071.431.967	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng với số tiền là 6.383.692.486 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 3.347.553.939 đồng).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho Yên Nhật, Đồng Euro và Đô la Singapore thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 sẽ giảm/tăng với số tiền là 4.341.561.750 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 2.937.547.250 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có một số rủi ro tín dụng từ việc không thu hồi được nợ phải thu khách hàng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản phải thu này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.780.224.802	-	-	74.780.224.802
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.280.000.000	-	-	2.280.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48.265.935.900	355.572.000	-	48.621.507.900
	125.326.160.702	355.572.000	-	125.681.732.702
Các khoản vay	56.256.169.117	90.677.177.943	70.144.740.439	217.078.087.499
Phải trả người bán và phải trả khác	116.560.536.720	-	-	116.560.536.720
Chi phí phải trả	6.825.301.432	-	-	6.825.301.432
	179.642.007.269	90.677.177.943	70.144.740.439	340.463.925.651
Chênh lệch thanh khoản thuần	(54.315.846.567)	(90.321.605.943)	(70.144.740.439)	(214.782.192.949)



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Số đầu kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.672.839.880	-	-	62.672.839.880
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	22.900.000.000	-	22.900.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.448.257.977	355.572.000	-	42.803.829.977
	105.121.097.857	23.255.572.000	-	128.376.669.857
Các khoản vay	65.942.450.000	52.348.100.000	-	118.290.550.000
Phải trả người bán và phải trả khác	133.923.687.760	-	-	133.923.687.760
Chi phí phải trả	2.713.934.557	-	-	2.713.934.557
	202.580.072.317	52.348.100.000	-	254.928.172.317
Chênh lệch thanh khoản thuần	(97.458.974.460)	(29.092.528.000)		(126.551.502.460)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Hầu hết các khoản phải trả được phát sinh từ các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 14, số 17 và số 18.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ toàn Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - Công ty TNHH Nhà nước MTV	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Bên liên quan

Mối quan hệ

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ tại Hà Nội	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu tại Daklak	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần Xí nghiệp Xăng dầu Petec Hải Phòng	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành Dầu khí) - Công ty TNHH Nhà nước MTV	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu cước vận chuyển		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	25.525.880.983
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	<u>23.402.251.152</u>	<u>-</u>
Doanh thu thương mại		
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	844.301.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	<u>3.498.096.273</u>	<u>5.027.677.745</u>
Doanh thu đại lý		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	72.727.273	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	54.545.460	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	<u>954.545.460</u>	<u>400.000.000</u>
Mua hàng hóa/dịch vụ trong kỳ		
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	2.702.886.011	3.537.185.938
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	4.121.946.679	2.277.076.414
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Hà Nội	140.032.599	888.344.202
Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	-	1.952.974.120
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	174.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	6.261.970.890
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	1.958.137.675	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	292.579.772	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	17.810.400.000	17.810.400.000
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	55.980.004	195.771.409
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.541.048.068	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	15.272.730
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	1.239.388.492	5.865.738.909
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	219.970.000	-

30-06
 BAN
 TY
 HỮU
 TT
 AM
 HỘ C

